BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ký ngày: 18/2/2020 07:48:16

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Phi Hùng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Tược	Thành viên	
Ông	Trương Văn Quanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2019)
Ông	Bùi Đức Vinh	Thành viên	
Ông	Phạm Phong Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/10/2019)
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2019)
Bà	Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/10/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Tược	Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/03/2019)
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700147532 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Văn Tược

Số: 170220.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 15 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Cát Thị Hà	**Nguyễn Thái**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.045.393.293.893**	**767.987.079.044**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**625.155.332.040**	**340.383.466.621**
111	1. Tiền		4.436.332.040	20.584.466.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		620.719.000.000	319.799.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**1.282.515.400**	**29.009.277.381**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.313.273.199)	(4.228.105.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	27.641.594.602
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**204.030.850.581**	**159.779.699.990**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	77.432.794.160	46.014.248.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	80.452.655.253	47.358.460.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	46.145.401.168	66.406.991.532
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**174.680.182.685**	**227.497.289.693**
141	1. Hàng tồn kho		174.680.182.685	227.497.289.693
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.244.413.187**	**11.317.345.359**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.799.222.487	111.912.900
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	37.445.190.700	11.205.432.459
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.308.275.994.351**	**2.259.832.308.668**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**352.460.504.731**	**337.722.072.434**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	250.934.900.000	251.026.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	101.525.604.731	86.695.172.434
220	**II. Tài sản cố định**		**443.191.902.768**	**395.255.098.641**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	443.191.902.768	395.255.098.641
222	- *Nguyên giá*		*849.125.115.365*	*839.254.387.981*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(405.933.212.597)*	*(443.999.289.340)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**374.481.052.947**	**401.764.866.479**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.130.502.018	50.564.617.480
	- *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*		*57.130.502.018*	*50.564.617.480*
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		317.350.550.929	351.200.248.999
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.133.671.344.071**	**1.122.811.344.071**
251	1. Đầu tư vào công ty con		948.130.866.819	937.270.866.819
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.471.189.834**	**2.278.927.043**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.471.189.834	2.278.927.043
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.353.669.288.244**	**3.027.819.387.712**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.003.057.869.631**	**629.114.433.755**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**872.767.128.728**	**480.437.524.278**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.227.963.370	31.423.224.922
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.291.270.110	20.201.581.955
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.076.208.225	31.099.128.562
314	4.	Phải trả người lao động		40.132.112.640	27.185.230.390
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	18	714.193.597.377	211.896.982.340
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	18.750.000.000	18.750.000.000
322	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		68.095.977.006	139.881.376.109
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**130.290.740.903**	**148.676.909.477**
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	15	77.415.740.903	77.051.909.477
337	2.	Phải trả dài hạn khác	18	6.000.000.000	6.000.000.000
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	46.875.000.000	65.625.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.350.611.418.613**	**2.398.704.953.957**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**2.350.611.418.613**	**2.398.704.953.957**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.354.991.980.000*	*1.354.991.980.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		866.586.034.109	772.813.026.276
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.795.238.796	249.661.781.973
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*142.238.624.813*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*107.795.238.796*	*107.423.157.160*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.353.669.288.244**	**3.027.819.387.712**

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Trần Hoàng Giang	Nguyễn Văn Tược

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.087.329.003.149**	**1.044.482.249.688**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	635.040.000	110.924.818
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.086.693.963.149**	**1.044.371.324.870**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.004.275.756.578**	**965.987.650.952**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**82.418.206.571**	**78.383.673.918**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	251.657.125.416	136.134.047.971
22	7. Chi phí tài chính	25	5.578.790.238	8.344.527.672
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.306.436.037*	*8.393.056.349*
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.720.954.642	13.376.163.810
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	52.268.199.142	45.289.680.272
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**257.507.387.965**	**147.507.350.135**
31	11. Thu nhập khác	28	276.518.352.399	484.242.529.771
32	12. Chi phí khác	29	351.398.385	9.695.775.142
40	**13. Lợi nhuận khác**		**276.166.954.014**	**474.546.754.629**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**533.674.341.979**	**622.054.104.764**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	64.809.302.813	103.744.181.164
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**468.865.039.166**	**518.309.923.600**

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Trần Hoàng Giang	Nguyễn Văn Tược

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.132.480.350.070	1.083.790.045.926
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(745.012.833.761)	(689.743.279.279)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(189.409.601.576)	(255.032.395.139)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.316.370.933)	(8.625.048.581)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(119.451.365.321)	(85.471.250.380)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		348.833.111.123	4.222.922.564
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(274.564.243.305)	(234.462.592.495)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***147.559.046.297***	***(185.321.597.384)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.104.648.002)	(22.598.743.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		233.308.015.526	427.898.431.748
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(171.535.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.641.594.602	281.925.416.448
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.860.000.000)	(14.958.522.778)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		258.057.404.535	55.553.615.224
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***428.042.366.661***	***556.285.197.555***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	117.892.282.885
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	100.000.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.750.000.000)	(250.193.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(272.078.439.000)	(185.809.561.600)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(290.828.439.000)***	***(218.110.278.715)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**284.772.973.958**	**152.853.321.456**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**340.383.466.621**	**187.592.076.403**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.108.539)	(61.931.238)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**625.155.332.040**	**340.383.466.621**

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Trần Hoàng Giang	Nguyễn Văn Tược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bố Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mủ, xưởng cơ khí,đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêngcủa Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêngcủa Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*	*Năm khai thác*	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	696.368.000	1.173.144.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.739.964.040	19.411.322.621
Các khoản tương đương tiền (*)	620.719.000.000	319.799.000.000
	625.155.332.040	**340.383.466.621**

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 620.719.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	**27.641.594.602**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.641.594.602	-
	-	-	**27.641.594.602**	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		**5.595.788.599**	**1.330.964.900**	**(4.313.273.199)**	**5.595.788.599**	**1.422.740.770**	**(4.228.105.820)**
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	SCJ	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.847.587	3.055.200	(792.387)	3.847.587	3.966.400	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	396.792	377.000	(19.792)	396.792	417.600	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	28.400.000	76.849.500	-	28.400.000	83.318.370	-
		5.595.788.599	**1.330.964.900**	**(4.313.273.199)**	**5.595.788.599**	**1.422.740.770**	**(4.228.105.820)**

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**948.130.866.819**	-	**937.270.866.819**	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	37.918.522.778	-	27.058.522.778	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**55.774.010.648**	-	**55.774.010.648**	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**129.766.466.604**	-	**129.766.466.604**	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.133.671.344.071	-	**1.122.811.344.071**	-

(*) Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 10.860.000.000 đồng. Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã nâng từ 97,48% lên 98,19%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	98,19%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty WEBER & SCHAER	-	-	3.813.614.755	-
- Công ty MARUBENI	-	-	2.214.352.239	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	16.875.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Vi	14.836.690.333	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	18.146.881.572	-	17.716.857.572	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	7.007.666.723	-	-	-
- Công ty TNHH Việt Đức	8.351.320.320	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	2.393.647.694	-	2.057.656.608	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.821.587.518	-	20.211.767.284	-
	77.432.794.160	**-**	**46.014.248.458**	**-**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**31.072.074.702**	**-**	**24.264.608.628**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An [(1)]	43.200.000.000	-	42.900.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom [(2)]	32.895.195.253	-	-	-
- Các đối tượng khác	505.460.000	-	606.460.000	-
	80.452.655.253	**-**	**47.358.460.000**	**-**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**36.856.640.303**	**-**	**3.852.000.000**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

[(1)] Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

[(2)] Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKT-CSPH ngày 02/01/2019 kèm theo các Phụ lục Hợp đồng và Hợp đồng số 448/HĐKT-CSPH ngày 11/11/2019 kèm theo các phụ lục về việc nhập mua mủ cao su. Số lượng và đơn giá mỗi đợt sẽ được 2 bên ký kết dựa theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bằng Phụ lục Hợp đồng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	250.934.900.000	-	251.026.900.000	-
	250.934.900.000	**-**	**251.026.900.000**	**-**
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**250.934.900.000**	**-**	**251.026.900.000**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và phụ lục số 02 ngày 03/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2022 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2022;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 5,27%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.600.000 USD tương đương 106.168.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và phụ lục số 02 ngày 03/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/09/2022 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/09/2022;
- Lãi suất cho vay đang áp dụng: 7,24%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 144.766.900.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	30.300.000	-	276.510.675	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.510.141.822	-	945.362.902	-
- Phải thu về cổ tức được chia	38.400.000.000	-	60.245.600.000	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	937.742.758	-	851.649.352	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	4.116.081.799	-	2.737.447.176	-
- Phải thu về thuế TNCN	401.977.714	-	736.538.032	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	585.592.972	-	375.389.536	-
- Phải thu khác	163.564.103	-	238.493.859	-
	46.145.401.168	**-**	**66.406.991.532**	**-**
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*)	101.525.604.731	-	86.695.172.434	-
	101.525.604.731	**-**	**86.695.172.434**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**144.979.429.288**	**-**	**150.529.868.962**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

(*) Khoản tiền lãi vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (bên cho vay) phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (Công ty con - bên vay) liên quan đến các khoản vay dài hạn. Khoản tiền lãi này phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên được bên cho vay gia hạn đến năm 2022. Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 07.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.389.300.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.269.046.284	-	11.493.352.060	-
Công cụ, dụng cụ	6.350.210.308	-	10.635.253.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.361.208.209	-	17.718.670.426	-
Thành phẩm	93.888.738.658	-	174.662.916.654	-
Hàng hoá	53.147.960.519	-	5.158.937.262	-
Hàng gửi đi bán	663.018.707	-	6.438.859.648	-
	174.680.182.685	**-**	**227.497.289.693**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	57.130.502.018	57.130.502.018	50.564.617.480	50.564.617.480
	57.130.502.018	**57.130.502.018**	**50.564.617.480**	**50.564.617.480**

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 361,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng…;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án (giai đoạn 1) và hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền (Xem thêm thuyết minh số 15)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	**315.985.466.717**	**349.326.803.772**
- Vườn cây tái canh năm 2019	24.014.786.963	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	37.397.768.779	26.395.056.127
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	39.546.348.556	31.493.024.938
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	49.067.936.410	43.216.974.012
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	55.008.684.868	49.844.278.267
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	62.423.011.918	60.629.461.699
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	48.526.929.223	48.526.929.223
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	-	42.183.930.583
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	-	47.037.148.923
Công trình xây dựng cơ bản khác	**1.365.084.212**	**1.873.445.227**
	317.350.550.929	**351.200.248.999**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	232.677.151.832	100.285.596.950	44.585.097.966	655.823.636	461.050.717.597	839.254.387.981
- Mua trong năm	-	35.000.000	5.959.043.176	-	-	5.994.043.176
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.251.209.517	7.489.669.327	-	-	89.219.424.052	107.960.302.896
- Thanh lý, nhượng bán	(242.440.000)	-	(5.159.633.547)	-	(98.681.545.141)	(104.083.618.688)
Số dư cuối năm	**243.685.921.349**	**107.810.266.277**	**45.384.507.595**	**655.823.636**	**451.588.596.508**	**849.125.115.365**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	157.508.376.654	68.741.751.115	39.764.119.963	614.797.869	177.370.243.739	443.999.289.340
- Khấu hao trong năm	11.923.303.800	5.210.421.709	1.045.315.511	22.808.916	14.921.010.158	33.122.860.094
- Thanh lý, nhượng bán	(239.603.464)	-	(5.159.633.547)	-	(65.789.699.826)	(71.188.936.837)
Số dư cuối năm	**169.192.076.990**	**73.952.172.824**	**35.649.801.927**	**637.606.785**	**126.501.554.071**	**405.933.212.597**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.168.775.178	31.543.845.835	4.820.978.003	41.025.767	283.680.473.858	395.255.098.641
Tại ngày cuối năm	**74.493.844.359**	**33.858.093.453**	**9.734.705.668**	**18.216.851**	**325.087.042.437**	**443.191.902.768**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.955.651.313 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.985.865.456 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.687.309.587	-
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	2.799.222.487	**111.912.900**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	401.731.593	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.877.812.574	-
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	2.191.645.667	2.278.927.043
	4.471.189.834	**2.278.927.043**

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	18.750.000.000	**18.750.000.000**	**18.750.000.000**	**18.750.000.000**	**18.750.000.000**	**18.750.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	84.375.000.000	84.375.000.000	-	18.750.000.000	65.625.000.000	65.625.000.000
	84.375.000.000	**84.375.000.000**	**-**	**18.750.000.000**	**65.625.000.000**	**65.625.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**65.625.000.000**	**65.625.000.000**			**46.875.000.000**	**46.875.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 65.625.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 18.750.000.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa KampongThom	-	-	9.382.787.064	9.382.787.064
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	2.590.021.572	2.590.021.572	7.698.530.021	7.698.530.021
- Công ty TNHH Hải Vi	1.667.127.210	1.667.127.210	-	-
- Phải trả tiền mủ thu mua	9.367.288.656	9.367.288.656	8.069.519.950	8.069.519.950
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	3.455.127.431	3.455.127.431	1.102.259.067	1.102.259.067
- Phải trả các đối tượng khác	4.148.398.501	4.148.398.501	5.170.128.820	5.170.128.820
	21.227.963.370	**21.227.963.370**	**31.423.224.922**	**31.423.224.922**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**702.762.500**	**702.762.500**	**9.893.285.204**	**9.893.285.204**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	4.348.115.761
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	-	4.143.124.203
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	1.435.613.760
- Các đối tượng khác	7.291.270.110	10.274.728.231
	7.291.270.110	**20.201.581.955**
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.038.088.895	43.832.239.003
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.377.652.008	33.219.670.474
	77.415.740.903	**77.051.909.477**
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**400.000.000**	**4.348.115.761**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.050.874.658	37.998.461.160	37.973.127.593	-	3.076.208.225
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.858.455.245	28.048.253.904	64.809.302.813	119.451.365.321	30.452.263.849	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.142.674.775	3.300.291.817	157.617.042	-
- Thuế tài nguyên	-	-	394.333.200	394.333.200	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.345.977.214	-	38.038.236.231	37.527.568.826	6.835.309.809	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	186.412.156	186.412.156	-	-
	11.205.432.459	**31.099.128.562**	**144.573.420.335**	**198.836.098.913**	**37.445.190.700**	**3.076.208.225**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.032.089.651	1.040.311.042
- Bảo hiểm xã hội	786.450.736	929.727.332
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	407.225.134.550	205.056.380.550
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mủ tiểu điền tại các Nông trường	224.062.991	1.085.994.366
- Chi phí lãi vay dự trả	90.471.354	100.406.250
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên [(1)]	150.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore [(2)]	150.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.528.168.400	2.376.943.105
	714.193.597.377	**211.896.982.340**
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo [(3)]	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	**6.000.000.000**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**421.187.065.220**	**395.035.220**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

[(1)] Đây là khoản tiền nhận tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư từ Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II. Số tiền này được xác định căn cứ theo Biên bản tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ ngày 19/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 345,47 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 863.675.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

[(2)] Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

[(3)] Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**813.000.000.000**	**-**	**(96.654.117.177)**	**1.211.143.021.556**	**329.228.624.813**	**2.256.717.529.192**
Tăng vốn trong năm trước	541.991.980.000	-	-	(541.991.980.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	518.309.923.600	518.309.923.600
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	117.892.282.885
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	103.661.984.720	(410.886.766.440)	(307.224.781.720)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	*(203.248.797.000)*	(203.248.797.000)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	*(314.000.000)*	(314.000.000)
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	*103.661.984.720*	*(103.661.984.720)*	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(103.661.984.720)*	(103.661.984.720)
Số dư cuối năm trước	**1.354.991.980.000**	**21.238.165.708**	**-**	**772.813.026.276**	**249.661.781.973**	**2.398.704.953.957**
Số dư đầu năm nay	**1.354.991.980.000**	**21.238.165.708**	**-**	**772.813.026.276**	**249.661.781.973**	**2.398.704.953.957**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	468.865.039.166	468.865.039.166
Chi trả bổ sung cổ tức năm 2018 [1]	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(67.749.599.000)
Tăng khác [1]	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2019	-	-	-	93.773.007.833	(562.263.112.503)	(468.490.104.670)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 [2]	-	-	-	-	*(406.497.594.000)*	*(406.497.594.000)*
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển [3]	-	-	-	*93.773.007.833*	*(93.773.007.833)*	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi [3]	-	-	-	-	*(61.992.510.670)*	*(61.992.510.670)*
Số dư cuối năm nay	**1.354.991.980.000**	**21.238.165.708**	**-**	**866.586.034.109**	**107.795.238.796**	**2.350.611.418.613**

[1] Điều chỉnh trích bổ sung Cổ tức năm 2018 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019.

[2] Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 15/2019/NQ-CSPH ngày 10/12/2019, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 3.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại lũy kế đến năm 2018 và một phần lợi nhuận sau thuế năm 2019.

[3] Công ty tạm trích các quỹ căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019 như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019;
- Quỹ khen thưởng bằng 75% của 3 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 25% của 3 tháng lương bình quân;

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Phân phối LNST trước năm 2018	Phân phối LNST năm 2018	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2018
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.238.624.813	518.309.923.600	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	103.661.984.720	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 16,28% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	84.380.855.560	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	314.000.000	314.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 20% mệnh giá	-	270.998.396.000	203.248.797.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	142.238.624.813	58.954.687.320	

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 đã được thông qua, Công ty điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
- Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế TNDN do số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi lớn hơn so với số phân phối	19.281.129.160
- Chi trả bổ sung tiền cổ tức phần chênh lệch với số đã tạm phân phối năm 2018	67.749.599.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	**1.354.991.980.000**	**100**	**1.354.991.980.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.354.991.980.000*	*813.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*541.991.980.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.354.991.980.000*	*1.354.991.980.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	205.056.380.550	627.145.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	474.247.193.000	390.238.797.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*268.942.911.133*	*186.990.000.000*
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay*	*205.304.281.867*	*203.248.797.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	272.078.439.000	185.809.561.600
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*272.078.439.000*	*185.809.561.600*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**407.225.134.550**	**205.056.380.550**

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.499.198*	*135.499.198*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- *Cổ phiếu phổ thông*	*135.499.198*	*135.499.198*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	866.586.034.109	772.813.026.276
	866.586.034.109	**772.813.026.276**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 164.995.072 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 68.200.500 m2 cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2019 Số lượng	31/12/2019 Phẩm chất	01/01/2019 Số lượng	01/01/2019 Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	1.423,06	Bình thường	2.109,52	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	162,24	Bình thường	318,91	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	111.481,14	775.562,48

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.005.881.127.835	1.033.185.250.382
Doanh thu bán hàng hóa	81.447.875.314	11.296.999.306
	1.087.329.003.149	**1.044.482.249.688**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**20.371.192.681**	**96.316.738.993**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	635.040.000	110.924.818
	635.040.000	**110.924.818**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	925.719.886.406	953.909.277.268
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.555.870.172	12.078.373.684
	1.004.275.756.578	**965.987.650.952**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.428.511.752	31.130.884.004
Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.178.504.000	101.687.368.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.109.664	889.012.140
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.426.783.827
	251.657.125.416	**136.134.047.971**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**236.972.339.883**	**118.352.272.116**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.306.436.037	8.393.056.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	61.783.836	83.345.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	125.402.986	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	85.167.379	(133.272.000)
Chi phí tài chính khác	-	1.398.149
	5.578.790.238	**8.344.527.672**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.415.106.232	9.184.226.751
Chi phí nhân công	1.354.423.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.461.310.889	3.358.474.992
Chi phí khác bằng tiền	1.490.114.453	833.462.067
	18.720.954.642	**13.376.163.810**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.998.718.391	3.078.711.234
Chi phí nhân viên quản lý	23.793.231.884	24.943.687.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.073.548.069	1.286.897.702
Thuế, phí, lệ phí	2.254.676.258	2.451.460.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.653.464.939	4.230.878.419
Chi phí khác bằng tiền	18.494.559.601	9.298.044.809
	52.268.199.142	**45.289.680.272**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định [1]	229.400.780.349	480.507.431.930
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án [2]	31.052.503.685	-
Nhận hỗ trợ từ Quỹ BHXK cao su	1.112.600.311	-
Thu nhập từ khoán hợp tác trồng mía trên đất cao su thanh lý	13.933.657.576	-
Thu nhập từ khoán trồng chuối	921.363.636	-
Thu nhập khác	97.446.842	3.735.097.841
	276.518.352.399	**484.242.529.771**
Trong đó: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định với các bên liên quan	**157.153.027.314**	**299.082.285.696**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

[1] Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định trong năm là thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su đã hết tuổi khai thác với tổng diện tích là 1.229,01 ha.

[2] Trong đó bao gồm tiền thu từ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án KCN Đất cuốc mở rộng với giá trị 30,56 tỷ đồng. Đây là khoản tiền Công ty được bồi thường theo chủ trương bàn giao đất về địa phương quản lý để thực hiện dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất cuốc theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 05/06/2017 và Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 10/07/2019 của UBND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích đã bàn giao cho địa phương tương ứng là 122.173,2 m2.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	351.398.385	9.695.775.142
	351.398.385	**9.695.775.142**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	533.674.341.979	622.054.104.764
Các khoản điều chỉnh tăng	246.299.300	780.952.882
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	*125.402.986*	-
- Phạt vi phạm hành chính	*896.314*	*660.952.882*
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*120.000.000*	*120.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(220.178.504.000)	(104.114.151.827)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	*(2.426.783.827)*
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*(220.178.504.000)*	*(101.687.368.000)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	313.742.137.279	518.720.905.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**62.748.427.456**	**103.744.181.164**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	13.662.566
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.048.253.904	7.700.785.197
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(119.451.365.321)	(83.410.375.023)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**(28.654.683.961)**	**28.048.253.904**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(3.858.455.245)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của HĐKD Bất động sản kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.060.875.357	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(2.060.875.357)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	**(1.797.579.888)**	**(3.858.455.245)**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.809.302.813	103.744.181.164
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(30.452.263.849)**	**24.189.798.659**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	527.960.549.692	596.423.098.860
Chi phí nhân công	263.556.981.581	270.495.064.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.432.103.384	28.398.611.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.086.936.602	14.404.552.935
Chi phí khác bằng tiền	68.106.713.256	100.677.351.381
	919.143.284.515	**1.010.398.679.196**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.155.332.040	-	340.383.466.621	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.103.800.059	-	199.116.412.424	-
Các khoản cho vay	250.934.900.000	-	278.668.494.602	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.313.273.199)	5.595.788.599	(4.228.105.820)
	1.106.789.820.698	**(4.313.273.199)**	**823.764.162.246**	**(4.228.105.820)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	65.625.000.000	84.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	741.421.560.747	249.320.207.262
	807.046.560.747	**333.695.207.262**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	1.282.515.400	**-**	**-**	**1.282.515.400**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	1.367.682.779	**-**	**-**	**1.367.682.779**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.155.332.040	-	-	625.155.332.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.578.195.328	101.525.604.731	-	225.103.800.059
Các khoản cho vay	-	250.934.900.000	-	250.934.900.000
	748.733.527.368	**352.460.504.731**	**-**	**1.101.194.032.099**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.383.466.621	-	-	340.383.466.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.421.239.990	86.695.172.434	-	199.116.412.424
Các khoản cho vay	27.641.594.602	251.026.900.000	-	278.668.494.602
	480.446.301.213	**337.722.072.434**	**-**	**818.168.373.647**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	18.750.000.000	46.875.000.000	-	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	735.421.560.747	6.000.000.000	-	741.421.560.747
	754.171.560.747	**52.875.000.000**	**-**	**807.046.560.747**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	18.750.000.000	65.625.000.000	-	84.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	243.320.207.262	6.000.000.000	-	249.320.207.262
	262.070.207.262	**71.625.000.000**	**-**	**333.695.207.262**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	-	100.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	18.750.000.000	250.193.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	960.774.389.389	125.919.573.760	1.086.693.963.149
Tổng chi phí mua tài sản cố định			80.104.648.002
Tài sản bộ phận	75.292.101.427	2.140.692.733	77.432.794.160

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	**20.371.192.681**	**96.316.738.993**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	21.984.571.891
- Công ty Cổ phần TM DV Du lịch Cao su	-	3.652.992.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3.184.520.000	2.414.792.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	32.840.750.917
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	17.118.440.181	35.409.261.185
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	52.135.000	-
- Viện nghiên cứu cao su	16.097.500	14.371.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	**157.153.027.314**	**299.082.285.696**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	33.287.662.384
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	-	34.642.556.382
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	28.434.708.195	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	10.923.130.011	42.784.500.475
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	29.171.181.688	33.560.012.660
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	12.013.967.644	31.485.937.955
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	33.650.099.928	55.129.808.965
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	42.227.811.688	67.382.119.088
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	732.128.160	809.687.787
Mua hàng hóa, dịch vụ	**153.713.056.776**	**8.320.425.518**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.003.841.974
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	150.666.157.052	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	677.350.000	266.000.000
- Viện nghiên cứu cao su	193.739.724	180.799.180
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	60.000.000	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	78.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	2.037.810.000	6.869.784.364
Cổ tức nhận được	**220.118.400.000**	**101.684.960.000**
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	139.520.000.000	14.080.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	78.848.400.000	84.104.960.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	1.750.000.000	3.500.000.000
Lãi cho vay	**16.853.939.883**	**16.667.312.116**
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	16.853.939.883	16.667.312.116

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**31.072.074.702**	**24.264.608.628**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.730.650.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	2.393.647.694	2.057.656.608
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	52.135.000	14.340.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.328.438.640	601.798.450
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	18.146.881.572	17.716.857.572
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	7.007.666.723	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**36.856.640.303**	**3.852.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	109.445.050	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	32.895.195.253	-
Phải thu về cho vay	**250.934.900.000**	**251.026.900.000**
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	250.934.900.000	251.026.900.000
Phải thu khác ngắn hạn	**43.453.824.557**	**63.834.696.528**
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	4.116.081.799	2.737.447.176
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	38.400.000.000	7.680.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	52.565.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	937.742.758	851.649.352
Phải thu khác dài hạn	**101.525.604.731**	**86.695.172.434**
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	101.525.604.731	86.695.172.434
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**400.000.000**	**4.348.115.761**
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	4.348.115.761
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	200.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**702.762.500**	**9.893.285.204**
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	510.498.140
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	9.382.787.064
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	702.762.500	-
Phải trả ngắn hạn khác	**150.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	150.000.000.000	-
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	**271.187.065.220**	**395.035.220**
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2019	270.792.030.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	323.632.773	361.287.946
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.626.207.101	1.695.439.071

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán riêng			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	MS 151	111.912.900	199.194.276
- Chi phí trả trước dài hạn	MS 261	2.278.927.043	2.191.645.667
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	MS 07	(234.462.592.495)	(236.305.427.325)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	MS 36	(185.809.561.600)	(183.966.726.770)

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Trần Hoàng Giang	Nguyễn Văn Tược